

Bản án số: 22/2019/DS-PT.

Ngày 25/3/2019

V/v: "Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản."

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà;
Ông Bạch Đăng Thi.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 25/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án số 125/2018/TLPT- DS ngày 24/12/2018 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản."

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2019/QĐ-PT ngày 01/02/2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị L - Sinh năm 1974, có mặt.

HKTT: Số nhà A, ngõ B, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Số nhà C, ngõ D, đường Tr, phường Tr, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Tr – Sinh năm 1963, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Th, Như Th, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Thân Thị H – Sinh năm 1966, vợ ông Tr, có mặt;

Địa chỉ: Thôn Th, Như Th, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

2. Bà Bùi Thị L1 – Sinh năm 1966, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Số nhà E, đường H, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Vũ Văn S - Sinh năm 1975- chồng chị L, có đơn xin xét xử vắng mặt.

HKTT: Số nhà A, ngõ B, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Số nhà C, ngõ D, đường Tr, phường Tr, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Đinh Văn H2 – Sinh năm 1961, chồng bà L1, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà E, đường H, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

5. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph.

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Công Hân, phường Trần Nguyên Hân, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh Nh – Chức vụ: Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt

6. Công ty TNHH Một thành viên G.

Địa chỉ: Số K, đường Tr, phường Tr, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: Bà Hà Thị Hiếu T – Chức vụ: Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Công ty TNHH Huyền L.

Địa chỉ: Thôn Nh, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Tr – Chức vụ: Giám đốc, có mặt.

8. Bà Giáp Thị Th – Sinh năm 1966, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà G, đường X, phường Ng, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

9. Bà Nguyễn Thị H1 – Sinh năm 1964, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà M, đường Ch, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là chị Lê Thị L trình bày: Chị và vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr, bà Thân Thị H có mối quan hệ họ hàng với nhau. Chị đang công tác tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Khu Công nghiệp Đ (Ngân hàng). Năm 2011, Công ty TNHH Huyền L do ông Nguyễn Văn Tr làm Giám đốc đã làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng. Do đến hạn trả nợ mà Công ty TNHH Huyền L không có tiền để trả cho Ngân hàng, ông Tr đã đặt vấn đề vay tiền của chị để đáo nợ Ngân hàng cho Công ty TNHH Huyền L, chị đã đồng ý cho ông

Tr vay tiền. Khi chị cho ông Tr vay tiền thì ông Tr đã ký vào các Giấy biên nhận cụ thể như sau:

Ngày 08/3/2012, vay tổng số tiền là 1.506.000.000đồng thể hiện tại 03 giấy vay;

Ngày 26/6/2012, vay số tiền là 338.500.000đồng;

Ngày 29/6/2013, vay số tiền là 600.000.000đồng;

Ngày 12/9/2013, vay số tiền là 200.000.000đồng.

Tổng số tiền mà ông Tr đã vay của chị là 2.644.500.000đồng.

Khi chị cho ông Tr vay tiền giữa 2 bên đã có thỏa thuận bằng miệng về tiền lãi cụ thể như sau: Đối với khoản vay ngày 08/3/2012 được tính lãi với mức lãi suất là 3000đồng/1 triệu/1 ngày, còn những khoản vay kế tiếp khác thì không thỏa thuận về lãi suất. Tất cả các khoản vay này đều không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ.

Thực tế ngày 12/9/2013, ông Tr chỉ nhận của chị 140.000.000đồng tiền mặt nhưng lại ký giấy vay là 200.000.000đồng là do ông Tr có nợ bà Giáp Thị Th 60.000.000đồng. Giữa chị, bà Th và ông Tr đã thỏa thuận chuyển số nợ 60.000.000đồng của ông Tr đối với bà Th sang cho chị, chị phải có trách nhiệm trả cho bà Th số tiền 60.000.000đồng, còn ông Tr sẽ phải trả cho chị 60.000.000đồng nên ông Tr đã ký nhận nợ với chị số tiền trên.

Ông Tr đã trả cho chị được 748.400.000đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 698.400.000đồng, tiền nợ lãi 50.000.000đồng. Chị đồng ý khấu trừ số tiền mà ông Tr đã trả cho chị vào khoản vay của ông Tr ngày 08/3/2012. Tính đến nay thì ông Tr còn nợ chị số tiền gốc là 1.946.000.000 đồng tiền và tiền lãi. Nay, chị yêu cầu vợ chồng ông Tr phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với từng khoản vay tính từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền mà chị đã cho ông Tr vay là khoản tiền riêng của chị, không liên quan gì đến chồng chị là anh Vũ Văn S.

Ông Tr, bà H và bà Bùi Thị L1 có cho rằng ông Tr đã vay 1.100.000.000đồng của bà L1 và ông Tr nhờ bà L1 đưa số tiền này cho chị, để chị đáo nợ hộ Công ty TNHH Huyền L tại Ngân hàng. Chị thừa nhận là bà L1 có đưa cho chị vay 1.100.000.000đồng nhưng đó là việc vay mượn của chị với bà L1 không liên quan đến ông Tr. Khi chị nhận 1.100.000.000đồng do bà L1 đưa thì chị cũng đã viết Giấy nhận nợ với bà L1 số tiền trên. Chị không biết số tiền bà L1 đưa cho chị là tiền của ông Tr đã vay của bà L1 trước đó. Nay, ông Tr, bà H và bà L1 đã thỏa thuận về việc bàn giao nghĩa vụ trả nợ cụ thể là: Bà L1 sẽ không đòi tiền của chị nhưng chị phải khấu trừ cho ông Tr số tiền 1.100.000đồng vào khoản nợ của ông

Tr thì chị không đồng ý. Nếu bà L1 khởi kiện đòi chị số tiền 1.100.000.000đồng thì chị sẽ trả cho bà L1 số tiền trên.

+Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Số tiền 200.000.000đồng mà ông Tr đã ký nhận nợ với chị theo Giấy vay ngày 12/9/2013 thì ông Tr chỉ nợ chị L 140.000.000đồng. Số tiền 60.000.000đồng mà chị L đã nhận trả cho bà Th thay cho ông Tr nhưng chị L cũng chưa trả cho bà Th. Nay, chị L yêu cầu ông Tr phải trả cho bà Th. Theo Giấy vay này thì ông Tr chỉ phải trả cho chị 140.000.000đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc mà ông Tr, bà H phải trả cho chị L là: 2.644.500.000đồng – 698.400.000 đồng – 60.000.000 đồng = 1.886.100.000đồng. Ngoài ra, chị L còn yêu cầu ông Tr, bà H phải trả chị tiền lãi của số tiền trên kể từ thời điểm ngày 16/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Tr trình bày: Vợ chồng ông có mối quan hệ họ hàng với chị Lê Thị L. Ông xác nhận ông có vay tiền của chị L. Chị L đã khai về thời điểm ông vay tiền, thời gian vay, số tiền vay như các Giấy vay tiền mà chị L đã xuất trình là đúng. Mục đích ông vay tiền của chị L là đảo nợ cho Công ty TNHH Huyền L do ông làm giám đốc tại Ngân hàng nơi chị L công tác. Sau khi Công ty TNHH Huyền L đảo nợ xong tại Ngân hàng thì Công ty TNHH Huyền L lại tiếp tục vay tiền của Ngân hàng thông qua Hợp đồng tín dụng. Chị L đã đề nghị ông trả tiền cho chị L bằng hình thức mua bán hàng hóa không thông qua các Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph (Công ty Ph) do bà Nguyễn Thị Thanh Nh là giám đốc và Công ty TNHH G do bà Hà Thị Hiếu T là giám đốc. Cụ thể là Công ty TNHH Huyền L sẽ ký các Hợp đồng kinh tế không với các Công ty trên rồi Công ty TNHH Huyền L sẽ chuyển tiền cho Công ty Ph và Công ty TNHH G qua các Hợp đồng mua bán hàng hóa không đó, chị L sẽ nhận tiền của Công ty TNHH Huyền L từ các Công ty trên sau khi Công ty TNHH Huyền L chuyển tiền. Ông cũng đã đồng ý thực hiện theo đề nghị của chị L, chị L đã dẫn ông đến gặp bà Nguyễn Thị Thanh Nh và bà Hà Thị Hiếu T là Giám đốc của các Công ty để ký các Hợp đồng mua bán hàng hóa không (trong đó Công ty TNHH Huyền L là bên mua hàng; Công ty Ph và Công ty TNHH G là bên bán hàng). Sau đó Công ty TNHH Huyền L cũng đã chuyển tiền các Công ty trên (mục đích là để mua hàng nhưng thực chất thì không có hàng). Vì Công ty TNHH Huyền L vay tiền của Ngân hàng là để kinh doanh nên sau khi Ngân hàng giải ngân cho Công ty TNHH Huyền L thì ông thể rút tiền mặt từ Công ty TNHH Huyền L để trả cho chị L được. Để chứng minh cho việc ông đã trả tiền cho chị L, ông xin nộp cho Tòa án toàn bộ các tài liệu gồm Hợp đồng kinh tế (không); Hóa đơn giá trị gia tăng cụ thể là:

Hợp đồng kinh tế số 04/HĐ – VT ngày 10/12/2011 về mua bán vật liệu xây dựng giữa Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph với công ty TNHH Huyền L. Vật liệu xây dựng gồm: Sắt, thép các loại, xi măng, sỏi đá, gỗ, gạch....Tổng giá trị của Hợp đồng là 1.701.233.000đồng;

Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ – VT ngày 03/01/2012 giữa Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph (là bên bán) và Công ty TNHH Huyền L (là bên mua) với tổng giá trị của Hợp đồng là 3.434.112.000đồng.

Các Hợp đồng kinh tế nêu trên đều là các Hợp đồng kinh tế giả tạo, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph không kinh doanh vật liệu xây dựng và Công ty TNHH Huyền L không mua vật liệu xây dựng của Công ty Sản xuất và Thương mại Ph. Thực tế của các Hợp đồng kinh tế nêu trên chỉ là để thu tiền của Công ty TNHH Huyền L để trả tiền cho chị L. Sau khi chị L thu tiền từ các Công ty này thì chị L đã khấu trừ tiền lãi với mức lãi suất là 4.000đ/1triệu/01ngày (tức là 12%/tháng) và khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng 10% giá trị thanh toán. Sau khi nhận được tiền của Công ty Huyền L thì Công ty Ph xuất Hóa đơn giá trị gia tăng về việc bán vật liệu xây dựng cho Công ty TNHH Huyền L. Thời gian xuất Hóa đơn GTGT là sau khi Công ty Sản xuất và Thương mại Ph nhận được tiền Công ty Huyền L từ 7 – 10 ngày.

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph xuất các Hóa đơn khống trong năm 2011 và 2012 cụ thể như sau:

Năm 2011: Hóa đơn GTGT số 0000011 ngày 22/4/2011 với tổng giá trị là 940.085.960đồng; Hóa đơn số 0000083 ngày 31/8/2011 với tổng giá trị là 900.121.750đồng (tất cả những Hóa đơn này đã bao gồm cả tiền vật liệu xây dựng, thuế GTGT và lãi 12%/01 tháng). Tổng giá tiền theo Hóa đơn GTGT mà Công ty Sản xuất và Thương mại Ph đã xuất cho trong năm 2011 cho Công ty TNHH Huyền L (theo Hợp đồng kinh tế khống) với Công ty Huyền L là 1.840.207.710 đồng.

Năm 2012: Hóa đơn số 0000283 ngày 01/6/2012 với tổng giá trị là 1.573.880.000đồng; Hóa đơn số 0000288 ngày 10/6/2012 với tổng số tiền là 825.502.000đồng; Hóa đơn số 0000291 ngày 20/6/2012 với tổng giá trị là 244.200.000đồng; Hóa đơn số 0000301 ngày 03/7/2012 với tổng giá trị là 58.008.000 đồng (tất cả những Hóa đơn này đã bao gồm tiền vật liệu xây dựng, tiền thuế GTGT và tiền lãi theo mức lãi suất là 12%/01 tháng). Tổng giá tiền theo Hóa đơn GTGT mà Công ty Sản xuất và Thương mại Ph đã xuất cho trong năm 2012 cho Công ty TNHH Huyền L (theo các Hợp đồng kinh tế khống) là 2.701.590.000đồng.

Theo các Hóa đơn không nêu trên thì chị L cũng đã nhận tiền từ Công ty Huyền L. Như vậy, ông đã thanh toán hết tiền cho chị L.

Đối với số tiền 600.000.000đồng mà ông đã vay của chị L ngày 29/6/2013 và số tiền 200.000.000đồng mà ông đã vay của chị L ngày 12/9/2013 thì ông đã trả cho chị L là 800.000.000đồng.

Như vậy, toàn bộ số tiền là 2.644.500.000đồng mà ông đã vay của chị L thì Công ty Huyền L đã trả hết cho chị L nhưng chị L không trả lại ông các Giấy biên nhận nợ. Ông đã nhiều lần đến gặp chị L tại Ngân hàng Đ để đòi Giấy biên nhận nợ nhưng chị L vẫn không trả cho ông, lúc thì chị L bảo ở nhà, lúc thì chị L bảo là chị L đã xé rồi. Sau đó ngày 16/01/2014, ông và chị L đã ngồi chốt nợ với nhau. Chị L đã ghi cho ông: “Tính đến ngày 16/01/2014 thì vợ chồng ông chỉ còn nợ chị L số tiền gốc và lãi là 725.288.000 đồng. Nay, chị L yêu cầu vợ chồng ông phải trả cho chị L số tiền gốc là 1.946.000.000 đồng và tiền lãi thì ông không đồng ý. Ông xác định tính đến ngày 16/01/2014 (ngày 2 bên đã chốt nợ) thì vợ chồng ông chỉ còn nợ chị L tiền gốc và tiền lãi có tổng là 725.288.000đồng. Tuy nhiên, ông có vay của bà L1 số tiền 1.100.000.000đồng để nhờ bà L1 đưa cho chị L, để chị L đáo nợ hộ Công ty TNHH Huyền L tại Ngân hàng (chị L đã ký nhận nợ với bà L1 số tiền 1.100.000.000đồng). Sau này ông đã trả cho bà L1 số tiền 1.100.000 đồng. Nếu khấu trừ số tiền 1.100.000.000đồng vào khoản tiền mà ông còn nợ chị L thì chị L còn nợ ông là 374.712.000đồng..

Ngày 12/6/2017, ông Tr đã có đơn yêu cầu phản tố và nộp tiền tạm ứng án phí về việc: Đề nghị đối trừ số tiền 1.100.000.000đồng (là tiền của bà L1 đã đưa cho chị L, để chị L nộp vào Ngân hàng) vào số tiền chị L đã chốt nợ với ông ngày 16/01/2014. Sau khi đối trừ, ông Tr đã đề nghị chị L phải trả cho ông Tr số tiền còn thừa là 374.712.000đồng tiền gốc. Ông Tr còn yêu cầu chị L phải trả cho ông Tr tiền lãi của số tiền trên.

+Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tr đã xác nhận đã thanh toán xong tất cả các khoản nợ cho chị L. Ông cũng xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố ngày 12/6/2017 về việc đề nghị bàn giao nghĩa vụ trả nợ của chị L đối với bà L1 số tiền 1.100.000.000đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Thân Thị H trình bày: Bà là vợ ông Tr, bà nhất trí với lời khai của ông Tr và bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L. Vợ chồng bà đã trả hết tiền cho chị L nhưng chị L không đưa lại Giấy biên nhận vay tiền cho vợ chồng bà.

Bà Bùi Thị L1 trình bày: Bà có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Tr, bà H. Bà là đồng nghiệp của chị L. Bà H, ông Tr đã hỏi vay tiền của bà để đáo nợ

Ngân hàng, bà đã đưa tiền cho vợ chồng bà H, ông Tr vay 02 lần, cụ thể là: Lần 1 bà đã cho vay là 350.000.000đồng; Lần 2 bà đã cho vay là 750.000.000đồng. Tổng số tiền bà đã đưa cho vợ chồng bà H, ông Tr vay là 1.100.000.000đồng. Vợ chồng bà H, ông Tr và bà đã lập Giấy vay tiền. Hai bên có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ. Số tiền mà bà cho vợ chồng ông Tr vay thì vợ chồng ông Tr lại nhờ bà đưa cho chị L, do ông Tr đã nhờ chị L nộp vào Ngân hàng hộ ông Tr để đáo nợ cho Công ty TNHH Huyền L. Khi bà đưa tiền cho chị L thì chị L cũng viết “Giấy vay tiền” số tiền 1.100.000.000đồng. Sau đó ông Tr, bà H đã trả cho bà được 725.288.000đồng. Nay, bà yêu cầu chị L phải trả ông Tr, bà H số tiền 1.100.000.000đồng còn ông Tr, bà H phải trả bà số tiền là: 1.100.000.000đồng - 725.288.000đồng=374.712.000đồng và tiền lãi của số tiền trên.

+Tòa án đã giải thích cho bà L1 về việc phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập nhưng bà L1 không nộp tiền.

+Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L1 yêu cầu chị L phải thanh toán trả bà số tiền là 1.100.000.000đồng và lãi suất của số tiền trên kể từ thời điểm vay và bà L1 đồng ý khấu trừ số tiền 725.288.000đồng mà vợ chồng ông Tr, bà H đã trả cho bà L1. Nhưng chị L phải trả cho bà L1 tiền lãi của số tiền trên theo mức lãi suất quá hạn. Bà L1 đề nghị được đi nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập. Trước đây bà đã được Tòa án giải thích về việc làm đơn và nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập tuy nhiên bà cũng chưa nộp được tiền tạm ứng án phí.

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph do bà Nguyễn Thị Thanh Nh
– **Giám đốc đại diện trình bày:** Bà được Tòa án giao Thông báo thụ lý về việc chị L đang khởi kiện đòi tiền đối với ông Tr và bà H tại Tòa án. Bà cũng nhận được Giấy triệu tập đến Tòa án để làm việc nhưng bà và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph do bà làm giám đốc không liên quan đến việc vay mượn giữa chị L với vợ chồng ông Tr, bà H. Do vậy bà thấy không cần thiết phải làm việc với Tòa án và bà xin được vắng mặt.

Công ty TNHH Một thành viên G do bà Hà Thị Hiếu T – Giám đốc đại diện trình bày: Bà đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập của Tòa án nhưng vì lý do bận nên bà không đến Tòa án làm việc được. Về việc ông Tr cho rằng khi ông Tr vay tiền chị L để đáo nợ Ngân hàng thì chị L đã dẫn ông Tr đến gặp bà và các bên đã thỏa thuận về việc ông Tr trả tiền cho chị L bằng việc thông qua qua các Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng (khổng) giữa Công ty TNHH Huyền L với Công ty TNHH G là không đúng. Thực tế là Công ty TNHH Huyền L không ký Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với Công ty TNHH G; bà cũng không liên quan gì đến việc vay nợ giữa chị L và ông Tr. Không có việc Công ty

TNHH Huyền L hay ông Tr, bà H trả nợ cho chị L thông qua Công ty TNHH G. Bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án, nếu Tòa án đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án bà cũng xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Công ty TNHH Huyền L do ông Nguyễn Văn Tr làm giám đốc trình bày: Công ty TNHH Huyền L có ký Hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Đình Trám đồng thời Công ty cũng ký các Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng không với Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph và Công ty TNHH G. Việc cá nhân ông vay tiền của chị L là để đáo nợ Ngân hàng cho Công ty TNHH Huyền L và Công ty TNHH Huyền L cũng đã thanh toán xong các khoản nợ với Ngân hàng và với chị L.

Anh Vũ Văn S đã trình bày: Anh là chồng chị Lê Thị L. Việc chị L đã cho vợ chồng ông Tr, bà H vay tiền thế nào anh không biết, anh không có liên quan gì vì đó là tiền cá nhân của chị L. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và anh xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Ông Đình Văn H2 trình bày: Ông là chồng bà Bùi Thị L1, ông hoàn toàn nhất trí với phần trình bày của bà L1. Việc chị L khởi kiện ông Tr, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và ông xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Bà Giáp Thị Th trình bày: Ông Tr đã vay của bà 60.000.000đồng, sau đó bà được biết ông Tr lại vay tiền của chị L. Ngày 12/9/2013, ông Tr đã viết giấy vay chị L số tiền 200.000.000đồng nhưng thực tế là ông Tr nhận của chị L số tiền là 140.000.000đồng còn 60.000.000đồng mà ông Tr nợ bà thì bà, ông Tr, chị L đã thỏa thuận về việc bàn giao nghĩa vụ trả nợ của ông Tr đối với bà sang cho chị L. Theo thỏa thuận này thì chị L phải trả cho bà 60.000.000đồng thay ông Tr. Nhưng đến nay chị L vẫn chưa trả cho bà tiền nên ông Tr vẫn còn nợ bà số tiền trên.

Thực tế có việc bàn giao trả nợ giữa các bên trước đó như sau: Ông Tr nợ bà 60.000.000đồng. Bà có bảo lãnh cho chị L vay tiền của bà Nguyễn Thị H1 (bà H1 là bạn của bà) số tiền là 440.000.000đồng (trong đó chỉ có 380.000.000 đồng tiền mặt của bà H1), còn 60.000.000đồng chị L đồng ý nhận nợ với bà H1. Sau khi chị L trả tiền cho bà H1 (số tiền 440.000.000đồng) thì bà H1 sẽ đưa cho bà 60.000.000đồng (số tiền này là chị L đồng ý trả tiền cho bà thay ông Tr còn ông Tr sẽ nhận nợ với chị L).

+ Bà Th không nộp tiền tạm ứng đối với yêu cầu độc lập về việc đòi tiền của ông Tr. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th vẫn yêu cầu ông Tr, bà H phải trả cho bà Th số tiền gốc là 60.000.000đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà không quen biết gì chị L còn bà là bạn bà Giáp Thị Th (bà Th là cán bộ Ngân hàng), bà Th đã dẫn chị L đến gặp bà để hỏi vay tiền. Bà đồng ý cho chị L vay với số tiền là 540.000.000đồng nhưng thực tế bà chỉ cho chị L vay 380.000.000đồng tiền mặt còn 60.000.000đồng thì bà Th và chị L đã thỏa thuận là chị L phải trả nợ cho bà Th thay cho ông Tr. Chị L đã viết giấy nợ bà là 540.000.000đồng. Khi nào chị L trả tiền cho bà số tiền trên thì bà phải đưa cho bà Th 60.000.000đồng. Coi như ông Tr đã trả hết tiền cho bà Th, còn ông Tr sẽ nhận nợ với chị L số tiền trên.

Nhưng chị L mới chỉ trả cho bà được 450.000.000đồng còn nợ lại bà là 90.000.000 đồng tiền gốc, trong đó có 60.000.000đồng của bà Th. Kể từ khi chị L còn nợ bà số tiền gốc 90.000.000đồng đến nay chị L mới trả được bà thêm được khoảng 30.000.000đồng. Do chị L vẫn còn nợ bà 60.000.000đồng nên bà cũng chưa có tiền để đưa cho bà Th. Đối với số tiền 60.000.000đồng mà chị L đã nhận nợ với bà thì bà đề nghị chị L phải trả cho bà Th. Bà xác định giữa bà và chị L không còn nợ nần gì nữa. Do công việc bận, bà đề nghị xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện V đã áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 29, 70, 71, 72, 147, 201; 217; 235, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm c, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự; các Điều 471, 473, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Lê Thị L số tiền gốc là 1.886.100.000 đồng; số tiền lãi là 774.675.000 đồng. Tổng cả tiền gốc và tiền lãi là 2.660.775.000 đồng, (Hai tỷ sáu trăm sáu mươi triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Chị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Tr.

Hoàn trả ông Tr số tiền tạm ứng án phí 9.300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2012/04659 ngày 01/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V nhưng được giữ lại để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H phải liên đới chịu 85.215.000 tiền án phí DSST.

Hoàn trả bà Liên số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.000.000đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2012/03939 ngày 25/11/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài bản án còn tuyên án phí và tuyên về quyền kháng cáo, lỗi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 10/8/2018, ông Nguyễn Văn Tr nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Kèm theo đơn kháng cáo ông Tr nộp cho Tòa án các tài liệu gồm: Bản giải trình ngày 18/3/2019; Bảng tính lãi của chị L theo Giấy chót nợ ngày 26/6/2012; Giấy chót nợ của chị L ngày 16/01/2014; Giấy vay nợ của chị L ngày 22/01/2010; Giấy vay nợ của ông Tr đối với bà Hà Thị Hiếu T ngày 28 và ngày 29/6/29013 với tổng số tiền 600.000.000đồng; Sổ giao dịch tiền vay của Công ty Huyền L đối với Ngân hàng từ ngày 01/01/2010 đến ngày 14/02/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn là chị Lê Thị L không rút đơn khởi kiện; bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Ông Nguyễn Văn Tr đã trình bày:

+ Đối với 03 giấy biên nhận vay ngày 08/3/2012, ông đã vay của chị L số tiền 1.506.000.000đồng để trả vào Ngân hàng Đình Trám 03 mã, cùng ngày 08/3/2012 gồm:

- Mã 1 tiền gốc là 250.400.000đồng và tiền lãi là 2.858.500đồng; tổng cả gốc và lãi là: 253.258.500đồng;

- Mã 2 tiền gốc là 593.000.000đồng;

- Mã 3 tiền gốc là 656.600.000đồng và tiền lãi là 41.391.500đồng; Tổng tiền gốc và tiền lãi là 697.991.500đồng.

Tổng cả 3 mã ông đã trả cho Ngân hàng là: 1.544.250.000đồng, trong đó tiền gốc là 1.500.000.000đồng; tiền lãi là 44.250.000đồng.

Đến ngày 13/3/2012, Công ty Huyền L đã chuyển vào tài khoản của Công ty Ph số tiền 1.500.000.000đồng qua Ngân hàng Đình Trám để trả tiền cho chị L bằng Ủy nhiệm chi ngày 13/03/2012.

Số tiền gốc còn nợ chị L (6.000.000đồng) và tiền lãi của số tiền đã vay 1.506.000.000đồng với mức lãi là 4.000đ/1triệu/1ngày và thời gian tính lãi từ ngày 08/3/2012 đến ngày 13/2/2012 (là 30.120.000đồng) và tiền 10% mua Hóa đơn GTGT thì ông đã thanh toán cho chị L bằng tiền mặt.

Số tiền ông đã chuyển khoản cho trả cho Công ty Ph và trả tiền mặt cho chị L đã thể hiện tại Hóa đơn GTGT ngày 01/6/2012 của Công ty Ph xuất cho Công ty Huyền L với tổng số tiền là 1.573.880.000đồng.

+ Đối với số tiền 600.000.000đồng mà ông đã ký nhận vay chị L ngày 29/6/2013 xuất phát từ việc chị L đưa ông lên nhà bà Hà Thị Hiếu T- Giám đốc Công ty G để ông vay tiền của bà T. Ông đã 2 lần vay tiền của bà T với tổng số tiền là 600.000.000đồng, (cụ thể là ngày 28/6/2013 ông vay 300.000.000đồng; ngày 29/6/2013, ông vay 300.000.000đồng). Sau ông khi vay tiền của bà T thì ông đã viết Giấy nhận nợ với bà T, chị L là người nhận tiền từ bà T để mang đến Ngân hàng nộp để đáo hạn cho Công ty Huyền L thay cho ông. Như vậy, cùng 1 số tiền vay là 600.000.000đồng nhưng ông đã phải ký giấy vay với bà T và ký Giấy vay với chị L. Giấy biên nhận ông ký vay bà T hiện ông vẫn giữ và xin nộp cho Tòa án. Việc chị L đã nộp tiền vào Ngân hàng hộ ông số tiền 600.000.000đồng thể hiện tại chứng từ giao dịch với Ngân hàng ngày 29/6/2013 tại phần chữ ký của khách hàng là do chị L đã ký nháy thay cho ông.

+ Đối với khoản tiền 200.000.000đồng mà ông ký vay chị L ngày 12/9/2013 trong đó số tiền 60.000.000đồng là ông đã nợ bà Th từ trước. Do bà Th, ông và chị L đã thỏa thuận là để chị L trả bà Th 60.000.000đồng thay ông nên ông đã ký nhận nợ với chị L 60.000.000đồng nhưng thực tế thì ông chỉ vay của chị L 140.000.000đồng. Ông cũng đã thanh toán xong với chị L bằng tiền mặt cả tiền gốc và tiền lãi với mức lãi là 4.000đ/1triệu/1ngày để chị L đáo nợ Ngân hàng thay ông. Tại Hóa đơn nộp tiền vào Ngân hàng Đình Trám ngày 12/09/2013 đã thể hiện chị L nộp vào Ngân hàng 2 lần với tổng số tiền 140.000.000đồng (chị L đã ký nháy vào Hóa đơn nộp tiền).

- Ngày 26/6/2012, ông và chị L đã chốt nợ và do các khoản tiền vay của chị L ngày 08/3/2012 ông đã trả hết cho chị L nên chị L đã xác nhận ông chỉ còn nợ chị L số tiền 338.500.000đồng. Số tiền này xuất phát từ việc chị L đã tính lãi đối với 03 khoản tiền mà ông đã vay của chị L từ trước đó cụ thể gồm:

Ngày 30/12/2011, ông vay chị L 234.000.000đồng;

Ngày 19/01/2012, ông vay chị L 134.000.000đồng;

Ngày 07/3/2012, ông vay chị L 73.000.000đồng.

Tổng số tiền gốc là: 441.000.000đồng.

Tiền lãi của các số tiền trên đã được chị L tính cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/12/2011 đến ngày 18/01/2012 là 9 ngày, tiền lãi của số tiền gốc 234.000.000đồng với mức 4.000/1 triệu/1 ngày là:

$19\text{ngày} \times 234.000.000\text{đồng} \times 4.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/1 \text{ ngày} = 17.784.000\text{đồng}$

- Từ ngày 19/01/2012 đến ngày 26/6/2012 là 189 ngày, tiền lãi của số tiền gốc 134.000.000 đồng với mức 4000/1 triệu/1 ngày là:

$= 134.000.000\text{đồng} \times 189\text{ngày} \times 4.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/1 \text{ ngày} = 101.304.000\text{đồng}$:

- Từ ngày 07/3/2012 đến ngày 26/6/2012 là 111 ngày, tiền lãi của số tiền gốc 73.000.000đồng là:

$73.000.000\text{đồng} \times 111\text{ngày} \times 4.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/1 \text{ ngày} = 32.412.000\text{đồng}$.

Tổng số tiền lãi là: 151.500.000đồng.

Tổng tiền gốc và tiền lãi là: $441.000.000 + 151.500.000 = 592.500.000\text{đồng}$.

Do ngày 18/01/2012, ông đã trả chị L 234.000.000đồng tiền gốc nên khi chốt nợ ngày 26/6/2012 chị L đã ghi: “Tiền lãi 151.500.000đồng; tiền gốc 207.000.000đồng”. Do ngay sau đó (cùng ngày 26/6/2012) ông đã trả cho chị L 20.000.000đồng nên ông chỉ còn nợ chị L 338.500.000đồng.

Sau khi ông và chị L chốt nợ thì chị L đã yêu cầu ông viết Giấy biên nhận nợ chị L với số tiền là 338.500.000đồng (thể hiện tại Giấy biên nhận ngày 26/6/2012 mà chị L đã xuất trình cho Tòa án).

Để chứng minh cho việc chị L đã chốt nợ với ông ngày 26/6/2012, ông xin xuất trình cho Tòa án chữ viết của chị L về việc chị L đã tính lãi của các khoản tiền theo Giấy chốt nợ ngày 26/6/2012.

Sau khi ông thanh toán xong cho chị L các khoản tiền mà ông đã ký nhận nợ với chị L, ông đã nhiều lần yêu cầu chị L trả lại cho ông các Giấy biên nhận nợ nhưng chị L đều khất lần, không trả cho ông, chị L còn nói với ông là chị L đã bỏ đi rồi. Ông và chị L đã xảy ra mâu thuẫn, ngày 16/01/2014, tại Ngân hàng Nông nghiệp-Khu Công nghiệp Đình Trám, ông đã yêu cầu chị L viết giấy chốt nợ. Tại giấy chốt nợ ngày 16/01/2014, chị L đã viết:

“Tính đến ngày 16/01/2014 ông còn nợ chị L là: Tiền gốc 338.500.000đồng + tiền lãi 525.788.000đồng – tiền lãi Ngân hàng 139.000.000đồng = 725.288.000đồng”.

Số tiền gốc 338.500.000đồng này cũng là do chị L đã tính lãi từ số tiền gốc 207.000.000đồng từ ngày 26/6/2012 đến ngày 16/01/2014 theo mức lãi 3000đồng/1.000.000đồng/1 ngày.

Lý do, có việc chị L trừ tiền lãi Ngân hàng với số tiền 139.000.000đồng là do vợ chồng chị L đã thế chấp nhà và đất của vợ chồng chị L để cho Công ty Huyền L

vay tiền Ngân hàng. Sau khi Công ty Huyền L được giải ngân thì vợ chồng chị L đã sử dụng 700.000.000đồng (thực tế là 698.400.000đồng) trong số tiền mà Công ty Huyền L đã vay của Ngân hàng. Chính vì thế mà chị L phải trả tiền lãi của số tiền mà chị L vay ké Công ty Huyền L là 139.000.000đồng để ông nộp tiền lãi cho Ngân hàng (thay chị L). Việc chị L vay 700.000.000đồng của Công ty Huyền L đã thể hiện tại Giấy biên nhận ngày 22/11/2010 chị L đã ký nhận với Công ty Huyền L. Chị L thừa nhận là ông đã trả cho chị L số tiền gốc là 698.400.000đồng chính là số tiền chị L đã vay ké với Công ty Huyền L tại Ngân hàng.

Để chứng minh cho các lời khai trên, ông xin nộp cho Tòa án các tài liệu gồm: Giấy nhận nợ 700.000.000 đồng (thực tế là 698.400.000đồng) của chị L với Công ty Huyền L; Tài liệu tính lãi của chị L với số tiền mà chị L đã nợ ông khi chị L vay ké với ông tại Ngân hàng là 139.000.000đồng; Giấy chốt nợ ngày 16/01/2014 có chữ ký và chữ viết của chị L.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông cũng đồng ý trả chị L 725.288.000đồng gồm tiền gốc và tiền lãi theo giấy chốt nợ ngày 26/6/2012. Nhưng đến nay thì ông không đồng ý mà ông chỉ đồng ý trả cho chị L số tiền gốc 207.000.000đồng theo Giấy chốt nợ ngày 26/6/2012 và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 26/6/2012 đến nay theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định.

+ Bà H đồng ý với lời khai của ông Tr và không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

+ Chị L không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông Tr về việc ông Tr đã trả hết tiền cho chị thông qua các Hợp đồng mua bán hàng không giữa Công ty Huyền L với các Công ty gồm Công ty TNHH Ph và Công ty TNHH Một thành viên G. Chị thừa nhận có 2 lần chị đến nộp tiền vào Ngân hàng để đáo nợ cho Công ty Huyền L là ngày 29/6/2013 (với số tiền 600.000.000đồng) và ngày 12/9/2013 với tổng số tiền là 140.000.000đồng. Khi nộp tiền cho Ngân hàng thì chị đã ký nháy vào Chứng từ giao dịch dưới mục: “Khách hàng”. Nhưng số tiền mà chị nộp cho Công ty TNHH Huyền L là tiền của chị cho ông Tr vay thể hiện tại các Giấy vay nợ ngày 29/6/2013 và ngày 12/9/2013. Chị cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký của mình trong các tài liệu ông Tr đã xuất trình cho Tòa án cụ thể là: Biên bản tính lãi ngày 26/6/2012 (đã thể hiện số tiền lãi là 151.000.000 đồng và tiền gốc là 207.000.000đồng); Giấy nhận nợ của chị với Công ty Huyền L số tiền 700.000.000đồng (thực tế là 698.400.000đồng); Tài liệu tính lãi mà chị đã nợ ông Tr khi chị vay ké tiền của Công ty Huyền L tại Ngân hàng là 139.000.000đồng; Giấy chốt nợ ngày 16/01/2014.

Đối với số tiền 338.500.000đồng mà ông Tr đã ký nhận nợ chị ngày 26/6/2012 là xuất phát từ việc 2 bên đã chốt nợ với nhau ngày 26/6/2012 của 03 khoản tiền mà ông Tr đã vay của chị từ trước đó là đúng. Tuy nhiên, sau ngày 26/6/2012 thì ông Tr còn vay tiền của chị nên ông Tr khẳng định là ông Tr chỉ còn nợ chị số tiền gốc là 207.000.000đồng là không đúng.

Đối với Giấy chốt nợ ngày 16/01/2014 có nội dung ông Tr còn nợ chị 338.500.000đồng tiền gốc và 525.788.000đồng tiền lãi nhưng chị phải trả cho ông Tr 139.000.000đồng tiền lãi Ngân hàng nên ông Tr còn nợ chị là 725.288.000đồng thì chị xin lý giải như sau:

Số tiền gốc 338.500.000đồng là chị và ông Tr đã chốt nợ với nhau theo 01 Giấy vay tiền ngày 26/6/2012 mà không phải chốt nợ đối với tất cả các khoản vay khác của ông Tr. Số tiền lãi 525.788.000đồng thì chị cũng không nhớ là đã tính như thế nào; số tiền 139.000.000đồng là tiền lãi chị phải trả cho ông Tr để ông Tr trả cho Ngân hàng giúp chị (do chị vay ké 700.000.000đồng với Công ty Huyền L tại Ngân hàng).

Chị không đồng ý với kháng cáo của ông Tr vì ông Tr cũng không có tài liệu chứng minh về việc ông Tr đã trả hết tiền cho chị. Chị đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Tr sửa bản án sơ thẩm đã xử theo hướng:

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Tr sửa bản án sơ thẩm đã xử theo hướng: Buộc vợ chồng ông Tr, bà H phải trả cho chị L số tiền gốc và tiền lãi là 725.288.000đồng (theo Giấy chốt nợ ngày 16/01/2014). Ngoài ra vợ chồng ông Tr, bà H còn phải trả cho chị Liên số tiền lãi của số tiền gốc 338.500.000đồng từ ngày 16/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/8/2018) là 156.556.250đồng. Tổng số tiền gốc và tiền lãi mà vợ chồng ông Tr và bà H phải trả cho chị L là 881.844.250đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn là chị Lê Thị L trình bày là chị đã nhiều lần cho ông Nguyễn Văn Tr vay tiền. Tổng số tiền chị đã cho ông Tr vay là 2.644.500.000đồng cụ thể gồm:

- Ngày 08/3/2010 vay 700.000.000đồng;
- Ngày 08/3/2012 vay 553.000.000đồng;
- Ngày 08/3/2012 vay 253.000.000đồng;
- Ngày 26/6/2012 vay 338.500.000đồng;
- Ngày 29/6/2013 vay 600.000.000đồng;
- Ngày 12/9/2013 vay 200.000.000đồng.

Chị L đã thừa nhận vợ chồng Nguyễn Văn Tr, bà Thân Thị H đã trả được cho chị L 698.400.000đồng tiền gốc và tiền lãi là 50.000.000đồng, còn số tiền là 1.946.100.000đồng tiền gốc và tiền lãi thì ông Tr và bà H không trả cho chị L, chị L đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà H phải trả cho chị L tổng số tiền trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị L đã xác định theo Giấy vay tiền ngày 12/9/2013 ông Tr ký nhận nợ với chị L là 200.000.000đồng nhưng ông Tr chỉ còn nợ chị L 140.000.000đồng. Sở dĩ có việc trên là do do ông Tr đã nợ bà Th 60.000.000đồng. Chị L, bà Th đã thỏa thuận là chị L sẽ trả bà Th 60.000.000đồng thay ông Tr còn ông Tr sẽ nhận nợ với chị L số tiền này nên ông Tr đã viết Giấy nợ với chị L là 200.000.000đồng. Nhưng chị L cũng chưa trả tiền cho bà Th, nay chị L yêu cầu ông Tr phải trả bà Th số tiền 60.000.000đồng. Như vậy, theo Giấy vay tiền ngày 12/9/2013 thì ông Tr chỉ phải trả chị L là 140.000.000đồng.

Tổng số tiền gốc chị L đã yêu cầu ông Tr, bà H phải trả cho chị L là 1.946.100.000đồng – 60.000.000đồng = 1.886.100.000đồng.

Ngoài ra chị L còn yêu cầu ông Tr, bà H phải trả chị L số tiền lãi của số tiền trên kể từ thời điểm ngày 16/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước.

Ông Tr thừa nhận ông Tr có vay tiền của chị L như chị L đã trình bày về thời gian và số tiền vay theo các Giấy biên nhận mà chị L đã xuất trình là đúng. Nhưng ông Tr đã cho rằng vợ chồng ông Tr đã trả hết tiền gốc và tiền lãi cho chị L bằng hình thức chuyển khoản từ Công ty TNHH Huyện L cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph do bà Nguyễn Thị Thanh Nh là giám đốc và Công ty TNHH G do bà Hà Thị Hiếu T là giám đốc thông qua các Hợp đồng kinh tế khống (trong đó Công ty TNHH Huyện L là bên mua hàng; Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ph và Công ty TNHH G là bên bán hàng). Lý do ông Tr không thể trả tiền mặt cho chị L được bởi vì Công ty TNHH Huyện L vay tiền của Ngân hàng là để kinh doanh nên sau khi Công ty nhận tiền của Ngân hàng thì ông Tr không thể rút tiền mặt của Công ty tại Ngân hàng để sử dụng vào mục đích khác. Mặt khác, chị L

cũng yêu cầu Công ty TNHH Huyền L phải trả tiền cho chị L nhờ qua 02 Công ty trên rồi các Công ty trên sẽ chuyển tiền cho chị L.

Theo ông Tr trình bày thì việc ông Tr thanh toán tiền cho chị L còn được chị L thừa nhận qua việc ông Tr và chị L đã chốt nợ với nhau ngày 26/6/2012 và đến ngày 16/01/2014, ông Tr và chị L lại ngồi chốt nợ với nhau. Tại Giấy chốt nợ của chị L ngày 16/01/2014 thì chị L đã ghi và ký nhận: “Tính đến ngày 16/01/2014 ông Tr còn nợ chị L là: Tiền gốc 338.500.000đồng + tiền lãi 525.788.000đồng – tiền lãi Ngân hàng 139.000.000đồng = 725.288.000đồng”.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L và buộc vợ chồng ông Tr và bà H phải trả cho chị L là 1.886.100.000đồng tiền gốc và tiền lãi của số tiền trên tính từ ngày 16/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/8/2018) là 774.675.000đồng, tổng cả tiền gốc và tiền lãi mà vợ chồng ông Tr và bà H phải trả cho chị L là 2.660.775.000đồng.

Sau khi xét xử, ông Tr nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử. Ông Tr cho rằng ông Tr đã trả hết tiền cho chị L. Ông Tr đã xuất trình cho Tòa án Giấy chốt nợ của chị L ngày 16/01/2014 (bản gốc) và ông Tr đã trình bày: Theo Giấy chốt nợ này thì chị L đã ghi và ký nhận: “Tính đến ngày 16/01/2014 ông Tr còn nợ chị L là: Tiền gốc 338.500.000đồng” nhưng thực tế ông Tr chỉ còn nợ chị L 207.000.000đồng tiền gốc theo Giấy chốt nợ ngày 26/6/2012. Số tiền 338.500.000đồng này cũng là do chị L đã tính lãi từ số tiền gốc 207.000.000đồng từ ngày 26/6/2012 đến ngày 16/01/2014 theo mức lãi 3000đồng/1.000.000đồng/1 ngày. Ông Tr chỉ đồng ý trả cho chị L số tiền gốc 207.000.000đồng (theo Giấy chốt nợ ngày 26/6/2012) và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 26/6/2012 đến nay theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Tr, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về việc ông Tr cho rằng tính đến nay thì ông Tr chỉ còn nợ chị L số tiền gốc là 207.000.000đồng theo Giấy chốt nợ ngày 26/6/2012, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau ngày 26/6/2012 (ngày 2 bên chốt nợ) thì ông Tr vẫn còn vay tiền của chị L. Việc ông Tr vay tiền của chị L còn thể hiện qua giấy vay tiền ngày 29/6/2013 với số tiền vay là 600.000.000đồng và Giấy vay tiền ngày 12/9/2013 với số tiền vay là 200.000.000đồng (thực tế là 140.000.000đồng còn 60.000.000đồng là ông Tr nhận nợ với chị L do ông Tr bàn giao nghĩa vụ trả nợ của ông Tr với bà Giáp Thị Th do trước đó ông Tr đã vay của bà Th 60.000.000đồng). Do vậy, ông Tr kháng cáo về việc ông Tr chỉ đồng ý trả cho chị L số tiền gốc 207.000.000đồng và tiền lãi của số tiền trên tính từ ngày 26/6/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ.

[2] Xét về số tiền ông Tr còn nợ chị L thì thấy:

Theo Giấy chốt nợ ngày 26/6/2012 do ông Tr xuất trình đã thể hiện:

Ngày 26/6/2012, ông Tr và chị L đã ngồi chốt nợ và chị L đã xác nhận ông Tr chỉ còn nợ chị L số tiền 338.500.000đồng. Số tiền này xuất phát từ việc chị L đã tính lãi đối với 03 khoản tiền mà ông Tr đã vay của chị L từ trước đó cụ thể gồm:

Ngày 30/12/2011, ông Tr vay chị L 234.000.000đồng;

Ngày 19/01/2012, ông Tr vay chị L 134.000.000đồng;

Ngày 07/3/2012, ông Tr vay chị L 73.000.000đồng.

Tổng số tiền gốc ông Tr đã vay của chị L là: 441.000.000đồng.

Tiền lãi của các số tiền trên đã được chị L tính cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/12/2011 đến ngày 18/01/2012 là 9 ngày, tiền lãi của số tiền gốc 234.000.000đồng với mức 4.000đồng/1 triệu/1 ngày là:

$19\text{ngày} \times 234.000.000\text{đồng} \times 4.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/1\text{ ngày} = 17.784.000\text{đồng}$

- Từ ngày 19/01/2012 đến ngày 26/6/2012 là 189 ngày, tiền lãi của số tiền gốc 134.000.000 đồng với mức 4000/1 triệu/1 ngày là:

$= 134.000.000\text{đồng} \times 189\text{ngày} \times 4.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/1\text{ ngày} = 101.304.000\text{đồng};$

- Từ ngày 07/3/2012 đến ngày 26/6/2012 là 111 ngày, tiền lãi của số tiền gốc 73.000.000đồng là:

$73.000.000\text{đồng} \times 111\text{ngày} \times 4.000\text{đồng}/1.000.000\text{đồng}/1\text{ ngày} = 32.412.000\text{đồng}.$

Tổng số tiền lãi là: 151.500.000đồng.

Tổng tiền gốc và tiền lãi mà ông Tr còn nợ chị L theo chị L đã tính là: 441.000.000đồng + 151.500.000đồng = 592.500.000đồng.

Do ngày 18/01/2012, ông Tr đã trả chị L 234.000.000đồng tiền gốc nên khi chốt nợ ngày 26/6/2012 chị L đã ghi: “Tiền lãi 151.500.000đồng; tiền gốc 207.000.000đồng”. Do ngay sau đó (cùng ngày 26/6/2012) ông Tr đã trả cho chị L 20.000.000đồng nên ông Tr chỉ còn nợ chị L số tiền là 338.500.000đồng. Việc ông Tr còn nợ chị L số tiền 338.500.000đồng sau khi 2 bên chốt nợ còn được thể hiện trong Giấy vay tiền đề ngày 26/6/2012 do chị L đã xuất trình cho Tòa án.

Mặc dù chị L không thừa nhận việc ông Tr đã trả cho chị L số tiền gốc 1.506.000.000đồng và tiền lãi của số tiền trên theo các Giấy vay ngày 08/3/2012 nhưng chị L cũng đã thừa nhận về việc: Chị L và ông Tr đã chốt nợ với nhau ngày 26/6/2012. Tại Giấy chốt nợ ngày 26/6/2012 do chị L viết chỉ thể hiện việc ông Tr còn nợ chị L 03 khoản tiền gốc đó là: 234.000.000đồng ông Tr đã vay chị L ngày 30/12/2011; 134.000.000đồng ông Tr đã vay chị L ngày 19/01/2012;

73.000.000đồng ông Tr đã vay chị L ngày 07/3/2012. Trong Giấy chót nợ này đã không thể hiện nội dung: Ông Tr còn nợ chị L số tiền 1.506.000.000đồng theo các Giấy vay ngày 08/3/2012.

Điều đó đã thể hiện việc ông Tr đã khai về việc ông Tr thanh toán xong cho chị L số tiền gốc 1.506.000.000đồng và tiền lãi của số tiền trên theo các Giấy vay ngày 08/3/2012 là có căn cứ.

Sau ngày 26/6/2012 (ngày 2 bên chót nợ) thì ông Tr vẫn còn vay tiền của chị L (thể hiện qua giấy vay tiền ngày 29/6/2013 với số tiền vay là 600.000.000đồng và Giấy vay tiền ngày 12/9/2013 với số tiền vay là 200.000.000đồng (thực tế là 140.000.000đồng).

Phía ông Tr khẳng định ông Tr đã trả hết số tiền đã vay cho chị L (800.000.000đồng theo các Giấy vay ngày 29/6/2013 và ngày 12/9/2013) nên ngày 16/01/2014 chị L và ông Tr đã ngồi chót nợ với nhau, theo Giấy chót nợ này thì ông Tr chỉ còn nợ chị L 725.288.000đồng đã bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc ông Tr đã trình bày là ông Tr đã trả số tiền 800.000.000đồng cho chị L theo các Giấy vay ngày 29/6/2013 và ngày 12/9/2013, nhưng chị L không thừa nhận, chị L cho rằng việc chót nợ này là do chị L chỉ tạm thời tính tiền lãi của ông Tr đối với 1 Giấy vay nợ ghi ngày 26/6/2012 còn các Giấy vay khác thì ông Tr vẫn chưa trả tiền cho chị L.

ông Tr cũng không đưa ra được các chứng cứ để chứng minh nên kháng cáo của ông Tr về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

Theo sự phân tích ở trên thì số tiền gốc 1.506.000.000đồng và tiền lãi của số tiền trên theo các Giấy vay ngày 08/3/2012 thì ông Tr đã trả hết cho chị L.

Do vậy, cần xác định tính đến ngày 16/01/2014, ông Tr, bà H còn nợ chị L số tiền gốc là:

338.500.000đồng (theo Giấy vay ngày 26/6/2012) + 600.000.000đồng (theo Giấy vay ngày 29/6/2013) + 140.000.000đồng (theo Giấy vay ngày 12/9/2013) = 1.078.500.000đồng.

Ông Tr cho rằng số tiền lãi 525.788.000đồng trong Giấy chót nợ ngày 16/01/2014 đã được chị L tính từ số tiền gốc 207.000.000đồng (theo Giấy chót nợ ngày 26/6/2012) với mức lãi suất 3.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày. Phía chị L cũng không lý giải được số tiền lãi này được tính như thế nào? Do vậy, không có căn cứ chấp nhận số tiền lãi 525.788.000đồng theo Giấy chót nợ ngày 16/01/2014.

Do chị L đề nghị tính tiền lãi của số tiền gốc từ ngày 16/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm nên số tiền lãi của số tiền gốc 1.078.500.000đồng được tính như sau:

Từ ngày 16/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/8/2018) là 4 năm 6 tháng 22 ngày (54 tháng 22 ngày);

Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là: 0,75%/1 tháng.

Tiền lãi được tính là: $1.078.500.000\text{đồng} \times 0,75\%/1 \text{ tháng} \times (54 + 22/30) \text{ tháng} = 442.724.250\text{đồng}$.

Do chị L phải trả cho ông Tr 139.000.000đồng tiền lãi của Ngân hàng (do chị L sử dụng số tiền 700.000.000đồng mà Công ty TNHH Huyền L đã vay của Ngân hàng) nên tổng tiền gốc và tiền lãi mà ông Tr, bà H phải trả cho chị L là:

$1.078.500.000\text{đồng} (\text{tiền gốc}) + 442.724.250\text{đồng} (\text{tiền lãi}) -$

$139.000.000\text{đồng} (\text{số tiền lãi tại Ngân hàng mà chị L phải trả cho ông Tr}) = 1.382.224.000\text{đồng}$.

Từ sự phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Tr, sửa bản án sơ thẩm đã xử: Buộc ông Tr và bà H phải trả cho chị L tổng số tiền gốc và tiền lãi là: 1.382.224.000đồng.

Do phải sửa bản án sơ thẩm và do vụ án được thụ lý trước ngày 01/01/2017 và sau ngày 01/01/2017, Tòa án mới giải quyết sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ phải xác định lại theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, trong trường hợp giá trị tranh chấp từ trên 800.000.000đồng đến 2.000.000.000đồng thì mức án phí sẽ là: $36.000.000\text{đồng} + 3\%$ của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000đồng.

Ông Tr và bà H phải chịu số tiền án phí DSST đối với số tiền 1.382.224.000đồng phải thi hành là:

$36.000.000\text{đồng} + 17.466.727\text{đồng} = 53.466.727\text{đồng}$;

Chị L phải chịu án phí DSST đối với phần chị L không được chấp nhận ($2.660.775.000\text{đồng} - 1.382.224.000\text{đồng} = 1.278.550.750\text{đồng}$) là:

$36.000.000\text{đồng} + 14.356.522\text{đồng} = 50.356.522\text{đồng}$;

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 10/01/2019 để đảm bảo cho việc thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã có một số vấn đề thiếu sót cần rút kinh nghiệm cụ thể như sau:

Theo Điều 315 BLDS đã quy định về Chuyển giao nghĩa vụ dân sự như sau:

1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ.

2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ.

Theo quy định tại Điều 315 BLDS thì việc bàn giao nghĩa vụ giữa các bên không cần đồng ý của người có nghĩa vụ. Trong vụ án này, bà L1 và ông Tr đều đề nghị bàn giao nghĩa vụ trả nợ với số tiền 1.100.000.000 đồng mà chị L đã nợ tiền của bà L1 thành chị L nợ tiền của ông Tr, ông Tr đã nộp tiền tạm ứng án phí về vấn đề trên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về quan hệ pháp luật tranh chấp là “bàn giao nghĩa vụ trả nợ” vì cho rằng việc bàn giao nghĩa vụ này không được chị L (người có nghĩa vụ) đồng ý là không đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông Tr đã rút yêu cầu phản tố về nội dung trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng không xem xét về nội dung này.

Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã nêu: Về lãi suất chậm thi hành án: Chị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết nhưng tại phần cuối của bản án lại tuyên: “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án”.

Việc tuyên án như vậy là mâu thuẫn với nhau và không chính xác, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án về cách tuyên về lãi suất chậm thi hành án cụ thể là:

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”.

Vụ án được thụ lý ngày 25/11/2015, đến ngày 12/6/2017, ông Tr đã có đơn yêu cầu phản tố và nộp tiền tạm ứng án phí. Nhưng đến ngày 07/8/2018, Tòa án mới xét xử vụ án. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án được quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Theo khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án đã quy định: “Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ

thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; trường hợp theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà đương sự, người bị kết án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án nhưng theo quy định của Nghị quyết này thì đương sự, người bị kết án không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì áp dụng quy định của Nghị quyết này”.

Vụ án được thụ lý từ năm 2015 nhưng bản án sơ thẩm lại áp dụng Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án là không đúng quy định khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 như đã viện dẫn ở trên.

Quá trình giải quyết vụ án ông Tr xuất trình bản phô tô Giấy chót nợ ngày 16/01/2014, Tòa án cấp sơ thẩm đã sử dụng tài liệu này và xác định việc chót nợ giữa các bên là có thật nhưng đó là chót nợ của 1 Giấy vay tiền ngày 22/6/2012. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không yêu cầu ông Tr nộp tài liệu gốc hoặc bản sao có công chứng, chứng thực là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn Trường, sửa bản án án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 29, 70, 71, 72, 147, 201; 217; 235, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm c, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 471, 473, 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Lê Thị L số tiền gốc là 1.078.500.000đồng và số tiền lãi là 303.724.250đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 1.382.224.000đồng (một tỷ ba trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn).

2. Đình chỉ đối với yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Văn Tr. Hoàn trả ông Tr số tiền tạm ứng án phí 9.300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/04659

ngày 01/9/2017 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện V nhưng được giữ lại để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H phải liên đới chịu 53.466.727đồng (năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi bảy đồng) tiền án phí DSST.

Chị Lê Thị L phải chịu 50.356.522đồng (năm mươi triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm hai mươi hai đồng) án phí DSST nhưng được khấu trừ vào số tiền 20.000.000đồng theo biên lai thu số AA/2012/03939 ngày 25/11/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, chị L còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là: 30.356.522đồng (ba mươi triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm hai mươi hai đồng).

4- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tr không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2012/05082 ngày 10/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 10/01/2019 để đảm bảo cho việc thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong thời hạn bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

-Lưu HS; VP.

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền